

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2021

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2021

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		348.984.588.026	320.823.195.428
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	446.301.484	2.936.211.418
1.	Tiền	111		446.301.484	2.936.211.418
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.233.167.173	220.327.440.344
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	229.227.490.272	219.230.679.203
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	20.685.000	483.064.896
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.067.812.064	945.031.405
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(82.820.163)	(331.335.160)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		109.768.729.289	96.459.404.563
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	109.768.729.289	96.459.404.563
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.536.390.080	1.100.139.103
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.412.372.532	1.100.139.103
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	1.124.017.548	
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.056.611.250	102.462.586.117
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		81.390.385.179	98.493.062.487
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	81.390.385.179	98.493.062.487
-	Nguyên giá	222		268.831.963.453	267.969.457.998
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.441.578.274)	(169.476.395.511)

2. Tài sản cố định thuê tài chính 224

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	Nguyên giá	228			
	Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9		
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.666.226.071	3.969.523.630
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3.666.226.071	3.969.523.630
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		434.041.199.276	423.285.781.545

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		291.825.066.904	289.803.053.070
I.	Nợ ngắn hạn	310		284.833.043.033	277.164.216.160
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	127.717.939.280	101.988.271.691
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.437.626.220	2.247.282.614
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.448.837.242	2.649.813.254
4.	Phải trả người lao động	314		28.379.522.569	25.922.364.066
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.482.552.631	2.800.644.916
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.370.147.400	1.350.991.627
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	118.922.450.478	139.976.450.552
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	73.967.213	228.397.440
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		6.992.023.871	12.638.836.910
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3.	Chi phí phải trả dài hạn	333
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336
7.	Phải trả dài hạn khác	337

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	6.980.120.927	12.626.933.966
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.902.944	11.902.944
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142.216.132.372	133.482.728.475
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	142.216.132.372	133.482.728.475
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.999.720.000	74.999.720.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.999.720.000	74.999.720.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(120.000)	(120.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		37.654.468.404	29.364.244.491
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.112.069.423	27.668.889.439
-	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.112.069.423	27.668.889.439
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		434.041.199.276	423.285.781.545

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

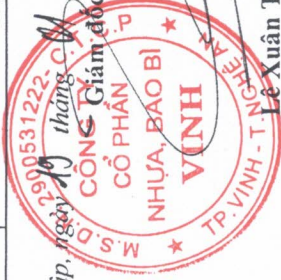
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	270.113.325.212	226.061.877.842	1.026.871.148.582	915.179.323.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	198.212.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	270.113.325.212	226.061.877.842	1.026.871.148.582	914.981.111.210
4. Giá vốn hàng bán	11	246.517.631.090	205.672.016.149	940.398.606.018	829.826.287.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	23.595.694.122	20.389.861.693	86.472.542.564	85.154.823.771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	684.787.494	681.891.786	2.721.438.856	2.209.025.016
7. Chi phí tài chính	22	3.385.334.696	2.897.088.101	12.385.842.770	13.856.391.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2.753.160.777	2.666.890.213	10.956.146.425	11.619.350.150
8. Chi phí bán hàng	24	6.276.758.332	4.606.431.056	23.459.225.188	20.740.970.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.073.709.950	6.209.708.486	17.832.407.486	17.212.248.444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9.544.678.638	7.358.525.836	35.516.505.976	35.554.238.413
11. Thu nhập khác	31	22.881.876	-	70.328.425	627.548.971
12. Chi phí khác	32	31.905.219	-	300.277.575	1.080.910.965
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	9.023.343	-	229.949.150	453.361.994
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.535.655.295	7.178.582.079	35.286.556.826	35.100.876.419
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.931.503.423	1.389.332.702	7.174.487.403	7.431.986.980
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.604.151.872	5.789.249.377	28.112.069.423	27.668.889.439
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1.014	772	2.625	2.584

Người Lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2021



Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.079.984.453.519	1.008.130.356.480
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(861.625.581.322)	(730.752.072.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(107.880.269.474)	(128.806.883.485)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.004.457.799)	(11.462.622.487)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.388.428.780)	(7.905.509.209)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		902.303.740	12.459.075.413
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.436.628.315)	(41.065.945.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.551.391.569	100.596.399.136
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(844.656.000)	(1.439.853.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	428.340.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.015.326	273.600.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(840.640.674)	(737.913.507)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		908.105.507.714	859.180.259.312
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(934.806.320.827)	(945.796.873.549)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.499.820.000)	(13.499.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.200.633.113)	(100.116.434.237)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.489.882.218)	(257.948.608)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2.936.211.418	3.194.419.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27.716)	(259.266)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	446.301.484	2.936.211.418

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trần Thị Quế Lâm


Phan Văn Toàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 74.999.720.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì...);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.036 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.075 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

*Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

*Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

***Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

***Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	214.751.039	50.735.714
Tiền gửi ngân hàng	231.550.445	2.885.475.704
Cộng	446.301.484	2.936.211.418

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	37.109.728.106	42.130.811.614
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	30.093.675.904	26.753.552.970
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	23.268.850.000	20.594.733.500
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Nhật Anh	17.771.614.880	9.788.425.500
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	13.775.740.000	14.886.828.705
Công ty TNHH TMDV Vương Minh Sang	13.359.470.740	22.695.288.000
Các đối tượng khác	93.848.410.642	82.381.038.914
Cộng	229.227.490.272	219.230.679.203
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)	512.523.000	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	20.685.000	-
Các đối tượng khác	-	483.064.896
Cộng	20.685.000	483.064.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	38.812.063	107.415.211
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000.000	834.504.822
- Cầm cố đảm bảo vay ngân hàng (*)	6.000.000.000	834.504.822
Phải thu khác	1.029.000.001	3.111.372
Cộng	7.067.812.064	945.031.405

(*) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442 ngày 21/7/2021 cho mục đích đảm bảo cho hợp đồng hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCTCT442-NHỰA, BAO BÌ VINH ngày 21/07/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh; Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2021/19555; mệnh giá 6.000.000.000 đồng; lãi suất 4,9%/ năm; ngày phát hành 29/06/2021; ngày đáo hạn 29/06/2022.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.026.175.373	552.111.693
Chi phí sửa chữa TSCĐ	201.286.500	296.521.591
Chi phí bảo hiểm	184.910.659	208.839.153
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	42.666.666
Cộng	1.412.372.532	1.100.139.103
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	788.602.229	734.191.762
Chi phí thuê đất	2.593.259.111	2.703.220.628
Chi phí sửa chữa TSCĐ	263.184.731	482.691.240
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.180.000	49.420.000
Cộng	3.666.226.071	3.969.523.630

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	55.988.071.630	197.339.176.427	13.610.825.162	981.094.779	50.290.000	267.969.457.998					
Mua trong năm	224.505.455	638.000.000	-	-	-	862.505.455					
Phân loại lại	-	-	204.337.636	(204.337.636)	-	-					
Số dư cuối năm	56.212.577.085	197.977.176.427	13.815.162.798	776.757.143	50.290.000	268.831.963.453					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu năm	36.675.082.191	119.845.317.171	11.984.736.926	920.969.223	50.290.000	169.476.395.511					
Khấu hao trong năm	3.507.872.242	13.718.650.412	678.534.553	60.125.556	-	17.965.182.763					
Phân loại lại	-	-	204.337.636	(204.337.636)	-	-					
Số dư cuối năm	40.182.954.433	133.563.967.583	12.867.609.115	776.757.143	50.290.000	187.441.578.274					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Số dư đầu năm	19.312.989.439	77.493.859.256	1.626.088.236	60.125.556	-	98.493.062.487					
Số dư cuối năm	16.029.622.652	64.413.208.844	947.553.683	-	-	81.390.385.179					

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 59.443.755.631 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 40.261.245.569 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 103.069.336.346 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 91.475.943.400 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
	-	-	151.157.000	45.347.100
Công ty Cổ phần mía đường Sông Lam				105.809.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương			82.736.000	41.368.000
Công ty Cổ phần mía đường Nông Công	118.314.519	35.494.356	368.314.519	184.157.259
Công ty Cổ phần phân bón Lam Sơn	-	-	-	-
Cộng	118.314.519	35.494.356	602.207.519	331.335.160

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.684.329.930	-	31.349.417.368	-
Công cụ, dụng cụ	6.485.672.354	-	4.857.584.308	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.936.061.338	-	43.728.360.385	-
Thành phẩm nhập kho	9.690.084.723	-	13.404.370.718	-
Hàng gửi bán	3.972.580.944	-	3.119.671.784	-
Cộng	109.768.729.289	-	96.459.404.563	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
VIENOVO PHILIPPINES INC	455.800.000	455.800.000	461.800.000	461.800.000
PNG TAIHEIYO CEMENT LIMITED	444.920.000	444.920.000	-	-
POLYESTER FABRIC SDN BHD	200.463.097	200.463.097	374.142.433	374.142.433
Các đối tượng khác	336.443.123	336.443.123	1.411.340.181	1.411.340.181
Cộng	1.437.626.220	1.437.626.220	2.247.282.614	2.247.282.614

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	21.587.982.430	21.587.982.430	21.841.890.050	21.841.890.050
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	21.162.400.003	21.162.400.003	-	-
Công ty TNHH MTV MARUBENI Việt Nam	20.368.000.000	20.368.000.000	9.471.600.003	9.471.600.003
Công ty cổ phần hóa chất nhựa Đà Nẵng	10.200.000.000	10.200.000.000	677.750.000	677.750.000
Công ty TNHH Minh Hoàng	8.907.327.735	8.907.327.735	5.996.206.563	5.996.206.563
Các đối tượng khác	45.492.229.112	45.492.229.112	64.000.825.075	64.000.825.075
Cộng	127.717.939.280	127.717.939.280	101.988.271.691	101.988.271.691
Các khoản phải trả cho các bên liên quan	5.225.100.000	5.225.100.000	-	-

(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khố 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a. Các khoản phải thu							
Thuế giá trị gia tăng	972.466.548	-	-	972.466.548	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	151.551.000	463.580.518	463.580.518	615.131.518	-	-	-
Cộng	1.124.017.548	463.580.518	463.580.518	1.587.598.066			
b. Các khoản phải trả							
Thuế giá trị gia tăng	-	10.399.349.674	10.399.349.674	11.314.537.673	915.187.999	-	-
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	52.493.469	52.493.469	52.493.469	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.430.955.707	7.174.487.403	7.174.487.403	4.388.428.780	1.644.897.084	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.881.535	1.759.772.101	1.759.772.101	1.826.321.675	84.431.109	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	13.070.002	13.070.002	18.367.064	5.297.062	-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	-
Cộng	4.448.837.242	19.403.172.649	19.403.172.649	17.604.148.661	2.649.813.254		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay trích trước	82.394.972	130.706.346
Lương phép, lương lễ, lương làm thêm giờ và lương năng suất	2.355.157.659	2.579.938.570
Các khoản trích trước khác	45.000.000	90.000.000
Cộng	2.482.552.631	2.800.644.916

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.254.220.802	1.117.374.141
Bảo hiểm xã hội	2.418.022	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	113.508.576	233.617.486
Cộng	1.370.147.400	1.350.991.627

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	115.612.031.114	115.612.031.114	908.105.507.714	918.182.040.788	125.688.564.188	125.688.564.188
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	23.827.021.774	23.827.021.774	461.412.267.337	444.726.063.488	7.140.817.925	7.140.817.925
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii}	6.453.350.000	6.453.350.000	144.831.750.399	192.209.921.625	53.831.521.226	53.831.521.226
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {iii}	53.489.659.340	53.489.659.340	285.761.489.978	257.846.055.675	25.574.225.037	25.574.225.037
Vay cá nhân ngắn hạn {iv}	31.842.000.000	31.842.000.000	16.100.000.000	23.400.000.000	39.142.000.000	39.142.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.310.419.364	3.310.419.364			14.287.886.364	14.287.886.364
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.182.400.000	1.182.400.000			10.336.821.900	10.336.821.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	-	-			1.141.576.000	1.141.576.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	2.128.019.364	2.128.019.364			2.809.488.464	2.809.488.464
Cộng	118.922.450.478	118.922.450.478			139.976.450.552	139.976.450.552

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng Cấp tín dụng theo hạn mức số 224/CTD21/NAN ngày 13/07/2021. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.151.

{ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCTCT442-NHƯA, BAO BÌ VINH ngày 21/07/2021. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017, 01/2018/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT-442 ngày 07/07/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT-442 ngày 21/07/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khởi 8, phường Bến Thủy,

Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 42936.21.810.367001.TD ngày 12/08/2021. Tổng HMTDI là 55 tỷ đồng (Sáu mươi năm tỷ đồng); hạn mức hai là 110 tỷ đồng (một trăm ba mươi tỷ đồng) khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD 1 và được MB chấp thuận cho sử dụng HMTD 2. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 09/07/2022. Đồng tiền cho vay: VND hoặc USD. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoản phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 30%; Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành,... hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất 7%/năm... Thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	10.290.540.291	10.290.540.291		16.624.280.039	26.914.820.330	26.914.820.330
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {}	4.434.000.000	4.434.000.000		12.673.295.575	17.107.295.575	17.107.295.575
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh				1.141.496.000	1.141.496.000	1.141.496.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {}	5.856.540.291	5.856.540.291		2.809.488.464	8.666.028.755	8.666.028.755
Cộng	10.290.540.291	10.290.540.291	-	16.624.280.039	26.914.820.330	26.914.820.330
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(3.310.419.364)	(3.310.419.364)			(14.287.886.364)	(14.287.886.364)
(được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)						
Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	6.980.120.927	6.980.120.927			12.626.933.966	12.626.933.966

{i} Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay trung dài hạn số 296/DTDA17/NAN.KHDN ngày 27/05/2019; Số tiền cho vay tối đa 14.434.000.000 đồng (Mười bốn tỷ bốn trăm ba mươi bốn triệu Việt Nam đồng). Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng để phát hành và thanh toán LC nhập khẩu dây chuyền sản xuất bao dán dây ad*starKon SX +120, máy xe băng slitTEC700, thiết bị kiểm tra độ thoát khí và phụ tùng phụ kiện để xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng số

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khố 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

Star/Vinh/0319/MA298665 ngày 22/03/2019. Lãi suất cho vay bằng VND là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + Margin theo từng thời kỳ. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là 4.434.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.

Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị, xe máy chuyên dùng theo hợp đồng thuê chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.

Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/NHNT ngày 15/04/2014.

Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

{ii}

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng cho vay số 9472.19810.367001.TD ngày 01/04/2019 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An. Tổng số tiền cho vay VND tương đương 407.520 USD. Mục đích vay vốn: giải ngân thanh toán LC nhập khẩu máy móc thiết bị theo hợp đồng số VIP-AX1903 ngày 18/03/2019 ký với Axiplast Corporation và Hợp đồng số VIP-JY-1903 ký ngày 18/03/2019 ký với Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Thời hạn cho vay tối đa 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn 20 tháng kể từ ngày 28/03/2019. Tài sản đảm bảo khoản vay: 01 Máy in Flexographic 06 màu (of-line) theo hợp đồng ký kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh và Axiplast Corporation, 01 máy trang ghép màn theo hợp đồng kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là 5.856.540.291 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND					
Số dư tại ngày 01/01/2020	74.999.720.000	1.449.994.545		(120.000)	20.546.637.741	28.478.343.137	125.474.575.423
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	27.668.889.439	27.668.889.439
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	8.817.606.750	(14.978.523.137)	(6.160.916.387)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(13.499.820.000)	(13.499.820.000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	74.999.720.000	1.449.994.545		(120.000)	29.364.244.491	27.668.889.439	133.482.728.475
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	28.112.069.423	28.112.069.423
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(13.499.820.000)	(13.499.820.000)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(5.667.627.776)	(5.667.627.776)
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	8.290.223.913	(8.290.223.913)	-
Thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	(211.217.750)	(211.217.750)
Số dư tại ngày 31/12/2021	74.999.720.000	1.449.994.545		(120.000)	37.654.468.404	28.112.069.423	142.216.132.372

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 200/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2021. Theo đó, việc phân phối lợi nhuận như sau:

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 8.290.223.913 đồng
 Chia cổ tức 18%/VĐL 5.667.627.776 đồng
 Thưởng ban quản lý điều hành 211.217.750 đồng

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khởi 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****c. Cổ phiếu:**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.499.972		7.499.972	
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972		7.499.972	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Số lượng cổ phiếu quỹ	12		12	
- Cổ phiếu phổ thông	12		12	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960		7.499.960	
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960		7.499.960	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

17. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Ngoại tệ các loại:*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Dollar Mỹ (USD)	1.846	41.825.379	1.579	36.327.480

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	1.026.871.148.582	915.179.323.483
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu	86.498.461.153	57.030.841.587
- Doanh thu bán thành phẩm	940.372.687.429	858.127.508.550
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	20.973.346
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	198.212.273
- Giảm giá hàng bán	-	198.212.273
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.026.871.148.582	914.981.111.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa, nguyên vật liệu	82.296.399.644	56.223.675.514
Giá vốn hàng bán hoạt động bán thành phẩm	858.102.206.375	773.602.611.925
Cộng	940.398.606.019	829.826.287.439

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.582.193	273.600.220
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.564.856.663	1.935.424.796
Cộng	2.721.438.856	2.209.025.016

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	11.077.468.331	11.619.350.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.125.417.333	2.237.041.397
Chi phí tài chính khác	182.957.106	-
Cộng	12.385.842.770	13.856.391.547

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.438.551.160	1.339.149.526
Chi phí vật liệu, bao bì	2.343.041.063	1.625.128.342
Khấu hao tài sản cố định	340.490.622	1.270.793.672
Dịch vụ mua ngoài	18.646.314.287	15.810.050.269
Chi phí bằng tiền khác	690.828.056	695.848.574
Cộng	23.459.225.188	20.740.970.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.711.520.361	8.479.217.924
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	361.335.013	955.017.473
Khấu hao tài sản cố định	294.328.887	324.006.437
Thuế, phí, lệ phí	474.633.984	165.468.083
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(248.514.997)	79.349.460
Dịch vụ mua ngoài	840.569.718	604.504.330
Chi phí bằng tiền khác	7.398.534.520	6.604.684.737
Cộng	17.832.407.486	17.212.248.444

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	389.400.000
Thu từ tiền phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động	-	178.903.611
Lãi thanh lý công cụ, dụng cụ	46.907.850	40.807.273
Dự thu lãi tài khoản ký quỹ	-	-
Các khoản thu khác	23.420.575	18.438.087
Cộng	70.328.425	627.548.971

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vỡ bao hàng rách vỡ	236.089.357	176.450.397
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính	2.256.602	46.960.632
Chi phí thuế TNCN từ huy động vốn kinh doanh	-	200.000
Chi phí dừng dự án NM 04	20.700.000	579.909.364
Các khoản chi khác	41.231.615	277.390.572
Cộng	300.277.574	1.080.910.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.286.556.826	35.100.876.419
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	10.364.116	3.320.028
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	596.244.306	1.444.587.511
Thu nhập chịu thuế	35.872.437.016	36.542.143.902
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	7.174.487.403	7.308.428.780
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế	-	123.558.200
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.174.487.403	7.431.986.980

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	28.112.069.423	27.668.889.439
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành ước tính (*)	(8.423.010.641)	(8.290.223.913)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.689.058.782	19.378.665.526
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.499.960	7.499.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.625	2.584

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 200/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2021.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2020, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 334/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 06 năm 2020. Do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Số báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	27.668.889.439	-	27.668.889.439
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(5.985.601.686)	(2.304.622.227)	(8.290.223.913)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.683.287.753	(2.304.622.227)	19.378.665.526
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.499.960	-	7.499.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.891		2.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	649.758.009.204	586.581.562.923
Chi phí nhân công	131.814.762.601	130.647.583.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.965.182.763	20.487.230.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.772.496.765	59.044.335.130
Chi phí khác bằng tiền	24.697.422.352	9.726.812.503
Cộng	873.007.873.685	806.487.524.454

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Sông Đà Trường Sơn	Công ty con cùng hệ thống
Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty cổ phần An Tiến Industries	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty cổ phần An Thành BICSOL	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty cổ phần An Tiến Industries	735.100.000	-
Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh	186.732.000	-
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	910.080.000	-
Cộng	1.831.912.000	-
Mua hàng		
Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh	88.952.727	-
Công ty cổ phần An Thành BICSOL	5.793.715.455	-
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	1.050.000	-
Công ty cổ phần Sông Đà Trường Sơn	1.271.727.271	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	3.953.087.400
Cộng	7.155.445.453	3.953.087.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	512.523.000	-
Cộng	512.523.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần An Thành BICSOL	4.692.600.000	-
Công ty cổ phần Sông Đà Trường Sơn	532.500.000	-
Cộng	5.225.100.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác		
Ông Ngô Quang Việt - Chủ tịch HĐQT	78.024.960	67.392.000
Ông Phan Trí Nghĩa - Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	105.300.000
Ông Lê Xuân Thọ - Giám đốc; Thành viên HĐQT	432.918.720	516.672.000
Ông Nguyễn Hữu Sơn - Phó Giám đốc	328.440.000	322.966.000
Ông Phan Văn Toàn - Kế toán trưởng; Thành viên HĐQT	355.878.720	424.224.000
Ông Cao Xuân Vinh - Nguyên Phó Giám đốc	-	98.532.000
Ông Nguyễn Hữu Long - Nguyên Thành viên HĐQT	-	16.848.000
Ông Nguyễn Trung Kiên - Thành viên HĐQT	58.518.720	50.544.000
Bà Phạm Nguyệt Minh - Thành viên HĐQT	58.518.720	67.392.000
Lương, thù lao Ban kiểm soát		
Ông Trần Ngọc Sâm - Trưởng Ban kiểm soát	297.360.000	356.832.000
Ông Đinh Xuân Cường - Nguyên Thành viên BKS	15.492.456	53.524.800
Phạm Đỗ Huy Cường - Thành viên BKS	30.984.912	-
Bà Nguyễn Thị Minh Trang - Thành viên BKS	46.477.368	53.524.800
Cộng	1.702.614.576	2.133.751.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
DN

Khối 8, phường Bến Thủy,
200/2014/TT-BTC
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chính

MẪU SỐ B 09 -

Ban hành kèm theo Thông tư số

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Năm nay	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Tổng doanh thu phân bổ	820.347.792.094	206.523.356.488	1.026.871.148.582
Tổng chi phí phân bổ	795.251.215.945	168.606.615.262	963.857.831.207
Kết quả kinh doanh của bộ phận	25.096.576.149	37.916.741.226	63.013.317.375
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			2.791.767.281
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			37.693.015.233
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			28.112.069.423
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	17.434.475.534	4.389.146.214	21.823.621.748
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			
Năm trước			
Tổng doanh thu phân bổ	736.910.785.852	180.005.458.538	916.916.244.390
Tổng chi phí phân bổ	695.287.977.294	157.823.513.636	853.111.490.930
Kết quả của bộ phận	41.622.808.558	22.181.944.902	63.804.753.460
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			901.440.807
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			37.037.304.828
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			27.668.889.439
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	17.606.752.057	4.300.807.558	21.907.559.615
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
DN

Khối 8, phường Bến Thủy,
200/2014/TT-BTC
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chính

MẪU SỐ B 09 -

Ban hành kèm theo Thông tư số

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

Số cuối năm	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	208.147.482.266	21.080.008.006	229.227.490.272
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			204.813.709.004
Tổng tài sản			434.041.199.276
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			291.825.066.904
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			291.825.066.904
Tổng nợ phải trả			
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	199.111.471.155	20.602.272.944	219.713.744.099
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			203.572.037.446
Tổng tài sản			423.285.781.545
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			104.235.554.305
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận	102.140.482.091	2.095.072.214	185.567.498.765
Tổng nợ phải trả			289.803.053.070

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là bao bì và vật tư bao bì.

Do đó, theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021



Trần Thị Quế Lâm

Người lập biểu

Ngày 19 tháng 01 năm 2022



Phan Văn Toàn

Kế toán trưởng



Lê Xuân Thọ

Giám đốc